

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ CAO NAVIE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ CAO NAVIE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAVIE HIGH TECHNOLOGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110783226

**3. Ngày thành lập:** 15/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

HL08-23, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0823853096

Fax:

Email: ketoan.aig@tdic-jsc.vn

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                       | 1030        |
| 2.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                | 1050        |
| 3.  | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                        | 1061        |
| 4.  | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                     | 1072        |
| 5.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ; sản xuất các loại trà dược thảo | 1079        |
| 6.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                            | 1104        |
| 7.  | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                           | 2011        |
| 8.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                             | 2023        |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm, Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên                      | 2029        |
| 10. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                              | 2100        |
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                 | 4632(Chính) |
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                   | 4633        |
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                               | 4641        |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; bán buôn trang thiết bị y tế                                                                                                  | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                             | 4669 |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm, đồ uống                                                            | 4711 |
| 17. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                     | 4719 |
| 18. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                       | 4722 |
| 19. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                       | 4771 |
| 20. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                | 4772 |
| 21. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ | 4789 |
| 22. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)                                                                                                                                                  | 4791 |
| 23. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (trừ đấu giá)                                                                                                                                      | 4610 |
| 24. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm hoạt động của các quán bar, vũ trường, phòng hát karaoke)                                                                                              | 5610 |
| 25. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                               | 5621 |
| 26. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                | 5630 |
| 27. | Hoạt động tư vấn quản lý (Không gồm các dịch vụ về tài chính, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm và tư vấn pháp lý)                                                                                                      | 7020 |
| 28. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                               | 7320 |
| 29. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Tư vấn về công nghệ và chuyển giao công nghệ, cung ứng dịch vụ tư vấn khác (trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý)            | 7490 |
| 30. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                              | 8230 |
| 31. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                       | 8292 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                    | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

Thời gian đăng từ ngày 16/07/2024 đến ngày 15/08/2024

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                               | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐÀO THÙY<br>DUNG | HL08-24 và<br>HL08-25 Khu đô<br>thị sinh thái<br>Vinhomes<br>Riverside ,<br>Phường Phúc Lợi,<br>Quận Long Biên,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 90.000        | 900.000.000              | 45,000       | 0011860087<br>95                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                  | Tổng số                            | 90.000        | 900.000.000              | 45,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ NGỌC<br>THIÊM | HL08-24 và<br>HL08-25 Khu đô<br>thị sinh thái<br>Vinhomes<br>Riverside,<br>Phường Phúc Lợi,<br>Quận Long Biên,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 90.000        | 900.000.000              | 45,000       | 0340870038<br>36                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                  | Tổng số                            | 90.000        | 900.000.000              | 45,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

